

## MỤC LỤC

### DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU

### LỜI MỞ ĐẦU

### Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI 1

#### 1.1 Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại 1

##### 1.1.1 Khái niệm bán hàng 1

##### 1.1.2 Vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh 2

##### 1.1.3 Yêu cầu của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh 2

#### 1.2. Doanh thu bán hàng và các khoản làm giảm trừ doanh thu 3

##### 1.2.1 Khái niệm doanh thu bán hàng 3

##### 1.2.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu 3

##### 1.2.3 Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng 3

#### 1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu 4

##### 1.3.1 Khái niệm 4

##### 1.3.2 Nguyên tắc hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu 4

##### 1.3.3 Cách xác định kết quả bán hàng 4

#### 1.4 Các phương thức tính trị giá vốn hàng xuất kho để bán 5

##### 1.4.1 Phương pháp nhập trước- xuất trước 5

##### 1.4.2 Phương pháp nhập sau- xuất trước 5

##### 1.4.3 Phương pháp bình quân gia quyền 5

##### 1.4.4 Phương pháp giá thực tế đích danh 5

#### 1.5 Chứng từ kế toán sử dụng 5

#### 1.6 Kế toán tổng hợp quá trình bán hàng 6

|                                                                                                                                                     |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.6.1 Tài khoản sử dụng                                                                                                                             | 6         |
| 1.6.2 Hạch toán giá vốn hàng bán                                                                                                                    | 8         |
| 1.7 Kế toán xác định kết quả bán hàng                                                                                                               | 11        |
| 1.7.1 Chi phí quản lý kinh doanh                                                                                                                    | 11        |
| 1.7.2 Xác định kết quả bán hàng                                                                                                                     | 12        |
| <b>Chương 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH YKY VIETNAM</b>                                            | <b>14</b> |
| 2.1 Đặc điểm của công ty TNHH YKY VIETNAM                                                                                                           | 14        |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty                                                                                                | 14        |
| 2.1.3 Tổ chức công tác kế toán tại công ty                                                                                                          | 17        |
| 2.1.3.1 Hình thức kế toán                                                                                                                           | 17        |
| 2.1.3.2 Tổ chức phòng kế toán                                                                                                                       | 19        |
| 2.1.3.3 Chế độ kế toán                                                                                                                              | 21        |
| 2.1.3.4 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ dùng trong sổ kế toán và phương pháp tính thuế GTGT của công ty TNHH YKY VIETNAM                          | 21        |
| 2.1.3.5 Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính                                                                                                  | 21        |
| 2.2 Thực trạng công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH YKY VIETNAM                                                | 22        |
| 2.2.1 Công tác kế toán bán hàng tại công ty TNHH YKY VIETNAM                                                                                        | 22        |
| 2.2.1.1 Các chứng từ kế toán sử dụng                                                                                                                | 22        |
| 2.2.1.2 Tài khoản kế toán sử dụng                                                                                                                   | 23        |
| 2.2.1.6 Hạch toán doanh thu bán hàng                                                                                                                | 30        |
| 2.2.1.7 Hạch toán thuế giá trị gia tăng                                                                                                             | 35        |
| 2.2.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh                                                                                                           | 35        |
| 2.2.2.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng trong xác định kết quả kinh doanh                                                                             | 35        |
| 2.2.2.2 Hạch toán kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH YKY VIET NAM                                                                 | 36        |
| <b>Chương 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH YKY VIETNAM</b> | <b>45</b> |

|            |                                                                                                                      |           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>3.1</b> | <b>Nhận xét chung về tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại công ty TNHH YKY VIETNAM</b> | <b>45</b> |
| <b>3.2</b> | <b>Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty</b>                                                 | <b>46</b> |
|            | <b>KẾT LUẬN</b>                                                                                                      | <b>48</b> |
|            | <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>                                                                                   | <b>49</b> |

## **DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU**

|                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------|----|
| Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng                                | 11 |
| Sơ đồ 1.2: Hạch toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp KKTX           | 13 |
| Sơ đồ 1.3: Hạch toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp KKĐK           | 14 |
| Sơ đồ 1.4: Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh                           | 17 |
| Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty                    | 20 |
| Sơ đồ 2.2: trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung        | 22 |
| Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức phòng kế toán                                 | 23 |
| Bảng 2.1: Kết quả các chỉ tiêu được thực hiện trong 2 năm 2012 và 2013 | 19 |

## **LỜI MỞ ĐẦU**

### **\* Lý do chọn đề tài**

Nền kinh tế của nước ta từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với việc gia nhập tổ chức kinh tế thế giới WTO đã có những bước biến đổi rõ rệt, chính sự biến đổi này đã tác động đến nền kinh tế xã hội của đất nước. Song song với quá trình phát triển đổi mới, các doanh nghiệp phải quan tâm đặc biệt đến hoạt động sản xuất kinh doanh, phải hết sức sáng tạo và độc đáo nhằm giúp cho thương hiệu của doanh nghiệp được quảng bá và đứng vững trên thị trường cạnh tranh. Đồng thời, các doanh nghiệp cần phải có chiến lược, các phương hướng, đề án kinh doanh hiệu quả đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, góp phần đem lại lợi ích kinh tế cho quốc gia.

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu như trên thì doanh nghiệp phải quan tâm nhiều đến các lợi ích đạt được từ việc kinh doanh, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì và phát triển doanh nghiệp. Hiệu quả kinh tế được thể hiện thông qua các bộ phận trong quá trình hoạt động kinh doanh phải bao gồm hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng lao động, tiêu thụ hàng hoá...

Việc tiêu thụ hàng hoá trong doanh nghiệp là chiếc cầu nối và khâu trung gian quan trọng giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp có các kế hoạch định hướng trong việc sản xuất, kinh doanh.

Trong quá trình quản lý các hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải quan tâm thực hiện rõ ràng, chính xác các công tác hạch toán, tính toán, đánh giá kịp thời tình hình hiện vốn đầu tư và việc tiêu thụ hàng hoá. Nhiệm vụ đó được đảm bảo khi doanh nghiệp phải làm tốt công tác kế toán, trên cơ sở đó giúp công tác quản lý cơ sở và việc tiêu thụ hàng hoá được phản ánh kịp thời.

Dựa trên lý thuyết cũng như thực tiễn khi thực tế tại công ty TNHH Đặng Quân, em xin chọn đề tài: **“KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH”**.

### **\* Mục tiêu của khóa luận**

- Tìm hiểu công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.
- So sánh thực tế với lý thuyết được học.

**\* Phạm vi nghiên cứu**

- Đề tài: Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh
- Thời gian: Năm 2020
- Địa điểm: Phòng kế toán tại công ty TNHH YKY Đặng Quân

**\* Nội dung chính của bài báo cáo gồm 3 chương**

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại

Chương 2: Thực tế công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đặng Quân

Chương 3: Một số nhận xét và kiến nghị để hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đặng Quân

Hoàn thành báo cáo này, em xin gửi lời cảm ơn đến Thầy Phạm Xuân Thành và cán bộ kế toán công ty TNHH Đặng Quân đã tận tình hướng dẫn và cung cấp tài liệu.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn có thể gặp nhiều sai sót do khả năng và kiến thức còn hạn chế nên em kính mong nhận được ý kiến đóng góp của Thầy và các cán bộ kế toán công ty TNHH Đặng Quân để bài báo cáo có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

Em xin chân thành cảm ơn.

**Chương 1:**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ**  
**XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP**  
**THƯƠNG MẠI**

**1.1 Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại**

## 1.2. Doanh thu bán hàng và các khoản làm giảm trừ doanh thu

### 1.2.1 Khái niệm doanh thu bán hàng

*Doanh thu bán hàng là toàn bộ số tiền sẽ thu được từ các hoạt động giao dịch từ các hoạt động giao dịch như bán sản phẩm hàng hóa cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có)*

### 1.2.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- Doanh nghiệp không nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

hàng

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### 1.2.3 Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng

- Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi viết

hoá đơn bán hàng phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, các khoản phụ thu, thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán. Doanh thu bán hàng được phản ánh theo số tiền bán hàng chưa có thuế GTGT

- Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu được phản ánh trên tổng giá thanh toán

- Đối với hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu thì doanh thu tính trên tổng giá mua bán

- Doanh thu bán hàng (kể cả doanh thu nội bộ) phải được theo dõi chi tiết theo từng loại sản phẩm nhằm xác định chính xác, đầy đủ kết quả kinh doanh của từng mặt hàng khác nhau. Trong đó doanh thu nội bộ là doanh thu của những sản phẩm hàng hóa cung cấp lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một hệ thống tổ chức (cùng tổng công ty ít nhất là 3 cấp: Tổng công ty-Công ty-Xí nghiệp) như : Giá trị các

loại sản phẩm, hàng hóa được dùng để trả lương cho cán bộ công nhân viên ,giá trị các sản phẩm đem biếu, tặng hoặc tiêu dùng trong nội bộ doanh nghiệp

### 1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định bao gồm: Chiết khấu thương mại ,giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

#### 1.3.1 Khái niệm

- *Chiết khấu thương mại: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn*

- *Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu*

- *Giá trị hàng bán bị trả lại:là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán*

#### 1.3.2 Nguyên tắc hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phải được hạch toán riêng: trong đó các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được xác định như sau:

- Doanh nghiệp phải có quy chế quản lý và công bố công khai các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

- Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán cho số hàng bán ra trong kỳ phải đảm bảo doanh nghiệp kinh doanh có lãi

- Phải ghi rõ trong hợp đồng kinh tế và hoá đơn bán hàng

#### 1.3.3 Cách xác định kết quả bán hàng

|                                                       |   |                    |   |                  |   |                                               |
|-------------------------------------------------------|---|--------------------|---|------------------|---|-----------------------------------------------|
| Kết quả bán hàng<br>(Lãi thuần từ hoạt động bán hàng) | = | Doanh thu bán hàng | - | Giá vốn hàng bán | - | CP quản lý kinh doanh phân bổ cho số hàng bán |
|-------------------------------------------------------|---|--------------------|---|------------------|---|-----------------------------------------------|

Trong đó:

|                               |                         |                                            |   |                                         |   |                                           |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|---|-----------------------------------------|---|-------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng =<br>thuần | Tổng doanh thu bán hàng | Các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định | - | Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB phải nộp NSNN | - | Thuế GTGT phải nộp (áp dụng pp trực tiếp) |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|---|-----------------------------------------|---|-------------------------------------------|

## **1.4 Các phương thức tính trị giá vốn hàng xuất kho để bán**

### **1.4.1 Phương pháp nhập trước- xuất trước**

Phương pháp này dựa trên giả thuyết là hàng hoá nhập trước thì sẽ được xuất trước. Do đó, giá trị hàng hoá xuất kho được tính hết theo giá nhập kho lần trước rồi mới tính tiếp giá nhập kho lần sau. Như vậy giá trị hàng hoá tồn sẽ được phản ánh với giá trị hiện tại vì được tính giá của những lần nhập kho mới nhất

### **1.4.2 Phương pháp nhập sau- xuất trước**

Phương pháp này dựa trên giả thuyết là hàng hoá nào nhập kho sau nhất sẽ được xuất ra sử dụng trước. Do đó, giá trị hàng hoá xuất kho được tính hết theo giá nhập kho mới nhất, rồi tính tiếp theo giá nhập kho kế tiếp sau đó. Như vậy giá trị hàng hoá tồn kho sẽ được tính theo giá tồn kho cũ nhất

### **1.4.3 Phương pháp bình quân gia quyền**

Là phương pháp căn cứ vào giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị hàng nhập trong kỳ để tính giá bình quân của 1 đơn vị hàng hoá. Sau đó tính giá trị hàng hoá xuất kho bằng cách lấy số lượng hàng hoá xuất kho nhân với giá đơn vị bình quân. Nếu giá đơn vị bình quân được tính theo từng lần nhập hàng thì gọi là bình quân gia quyền liên hoàn. Nếu giá đơn vị bình quân chỉ được tính một lần cuối tháng thì gọi là bình quân gia quyền cuối tháng

### **1.4.4 Phương pháp giá thực tế đích danh**

Phương pháp này được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp quản lý hàng hoá theo từng lô hàng nhập. Hàng xuất kho thuộc lô hàng nào thì lấy đơn giá của lô hàng đó để tính. Phương pháp này thường sử dụng với những loại hàng có giá trị cao, thường xuyên cải tiến mẫu mã chất lượng

## **1.5 Chứng từ kế toán sử dụng**

Các chứng từ kế toán chủ yếu được sử dụng trong kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

- Hoá đơn bán hàng
- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Phiếu xuất kho

- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu thu, phiếu chi
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá
- Chứng từ thanh toán khác

## **1.6 Kế toán tổng hợp quá trình bán hàng**

### **1.6.1 Tài khoản sử dụng**

- \* Hạch toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu

Để hạch toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu kế toán sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

#### **1.6.1.1 TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”**

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ

Kết cấu tài khoản

Bên nợ –Phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ theo quy định

- + Chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ
- + Trị giá hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ
- + Giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ
- + Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế chịu thuế

+ Thuế GTGT (đối với các cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

- Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh

Bên có: – Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực hiện trong kỳ

- Các khoản doanh thu trợ cấp trợ giá, phụ thu mà doanh nghiệp được hưởng

TK 511 không có số dư và

được chi tiết thành 4 tài

khoản cấp hai: TK 5111

“Doanh thu bán hàng hoá”

TK 5112 “Doanh thu bán các thành phẩm”

TK 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”

TK 5118 “Doanh thu khác”

1.6.1.2TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”

Kết cấu tài khoản

Bên nợ: Các khoản chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ

Bên có: Kết chuyển toàn bộ khoản chiết khấu thương mại sang TK 511

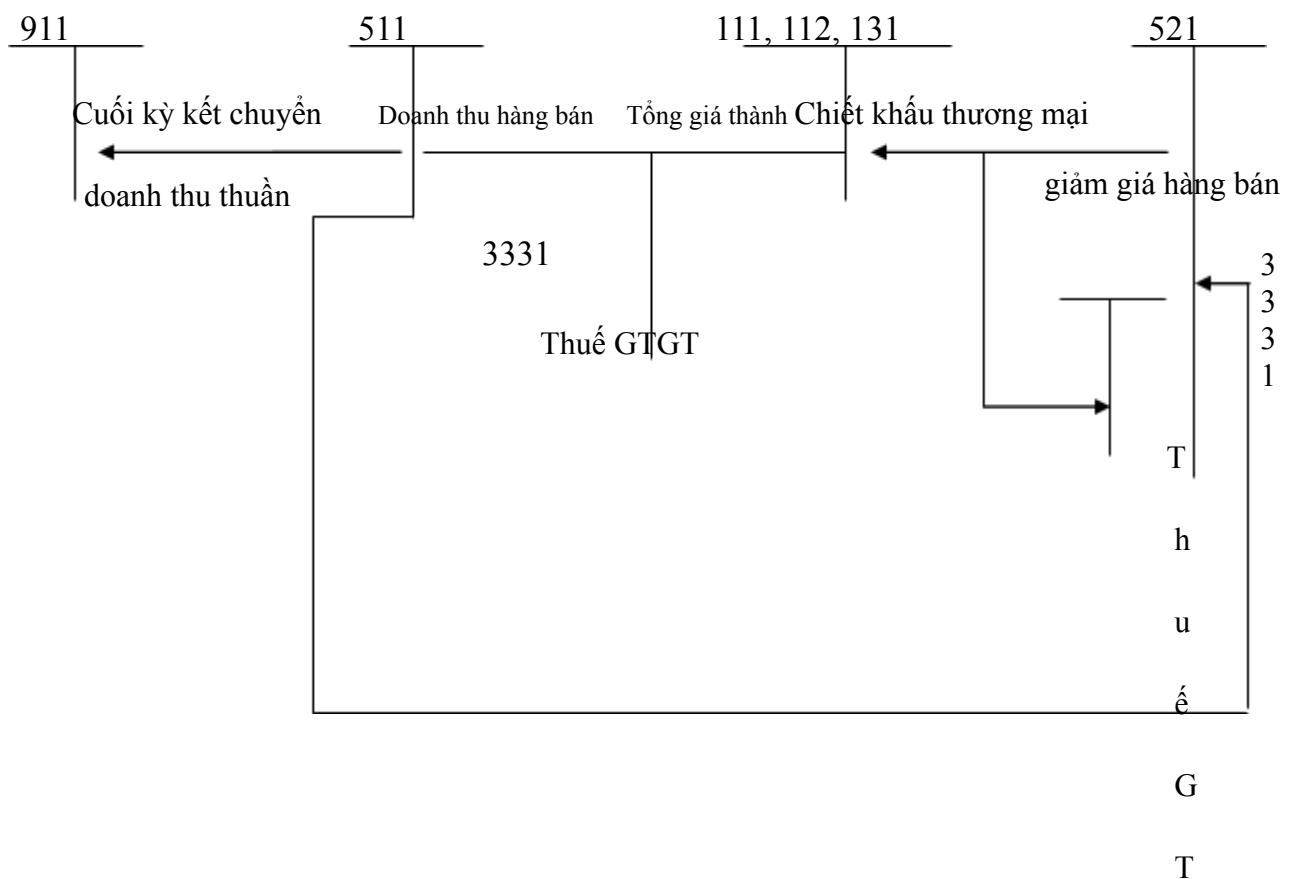
TK 521 không có số dư và được chia thành 3 tài khoản cấp 2

TK 5211 “Chiết khấu thương mại”: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn

TK 5212 “Hàng bán bị trả lại”: là khoản giảm trừ cho khách hàng do hàng kém chất lượng, sai quy cách và lạc hậu thị hiếu.

TK 5213 “Giảm giá hàng bán”: là giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ hạch toán được người bán chấp nhận trên giá thỏa thuận

### Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng



G

T

Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

### **1.6.2 Hạch toán giá vốn hàng bán**

Sau khi tính được trị giá của thành phẩm nhập kho, ta tính được trị giá vốn của hàng hoá đã bán ra theo các phương pháp xuất kho hàng hóa tùy vào lựa chọn của công ty.

– Để hạch toán giá vốn hàng bán kế toán sử dụng TK 632- Tk này dùng để theo dõi trị giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ

Kết cấu TK

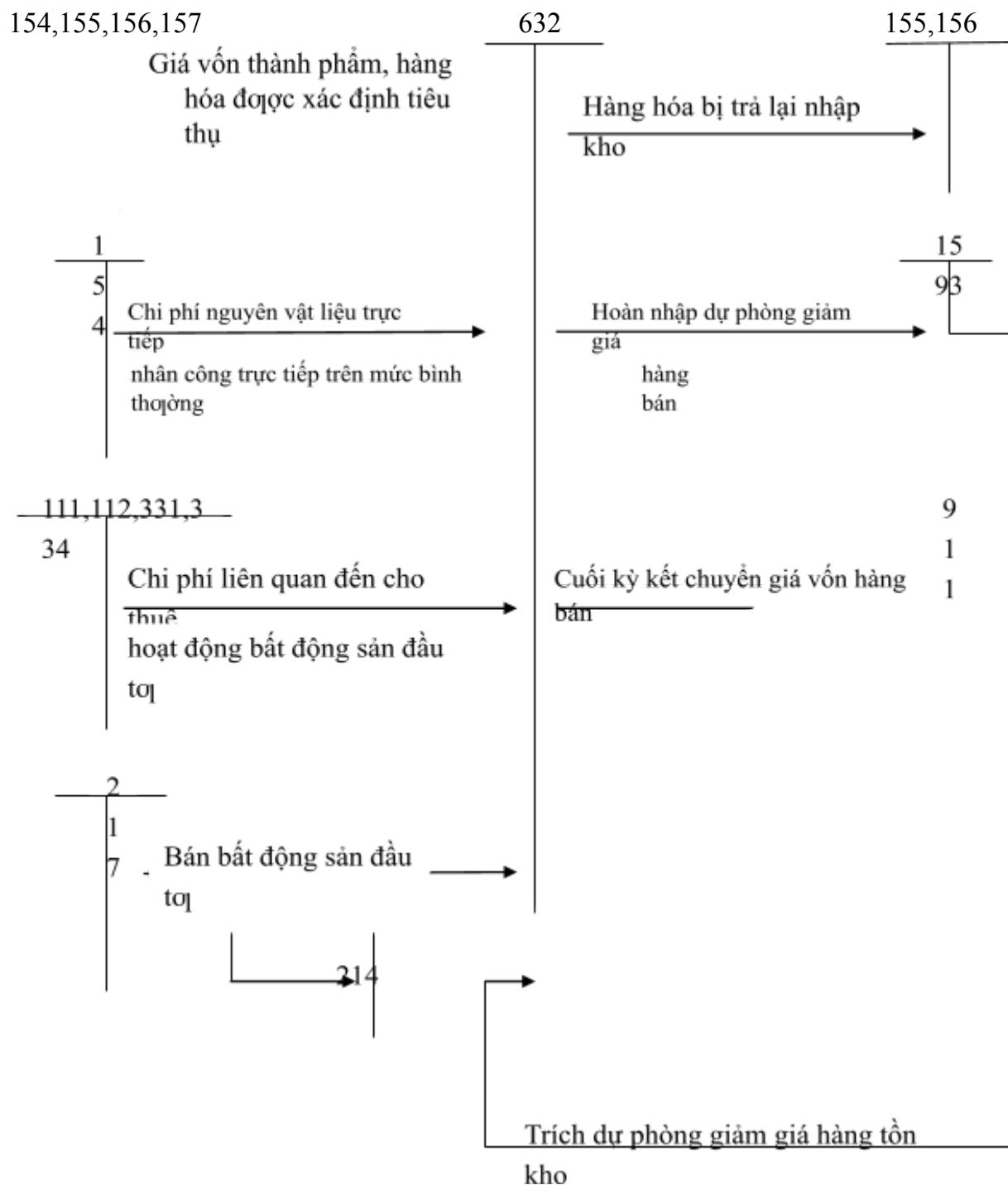
Bên nợ : Trị giá vốn của sản phẩm ,hàng hoá,dịch vụ ,đã tiêu thụ trong kỳ

Bên có : Kết chuyển trị giá vốn hàng tiêu thụ trong kỳ sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

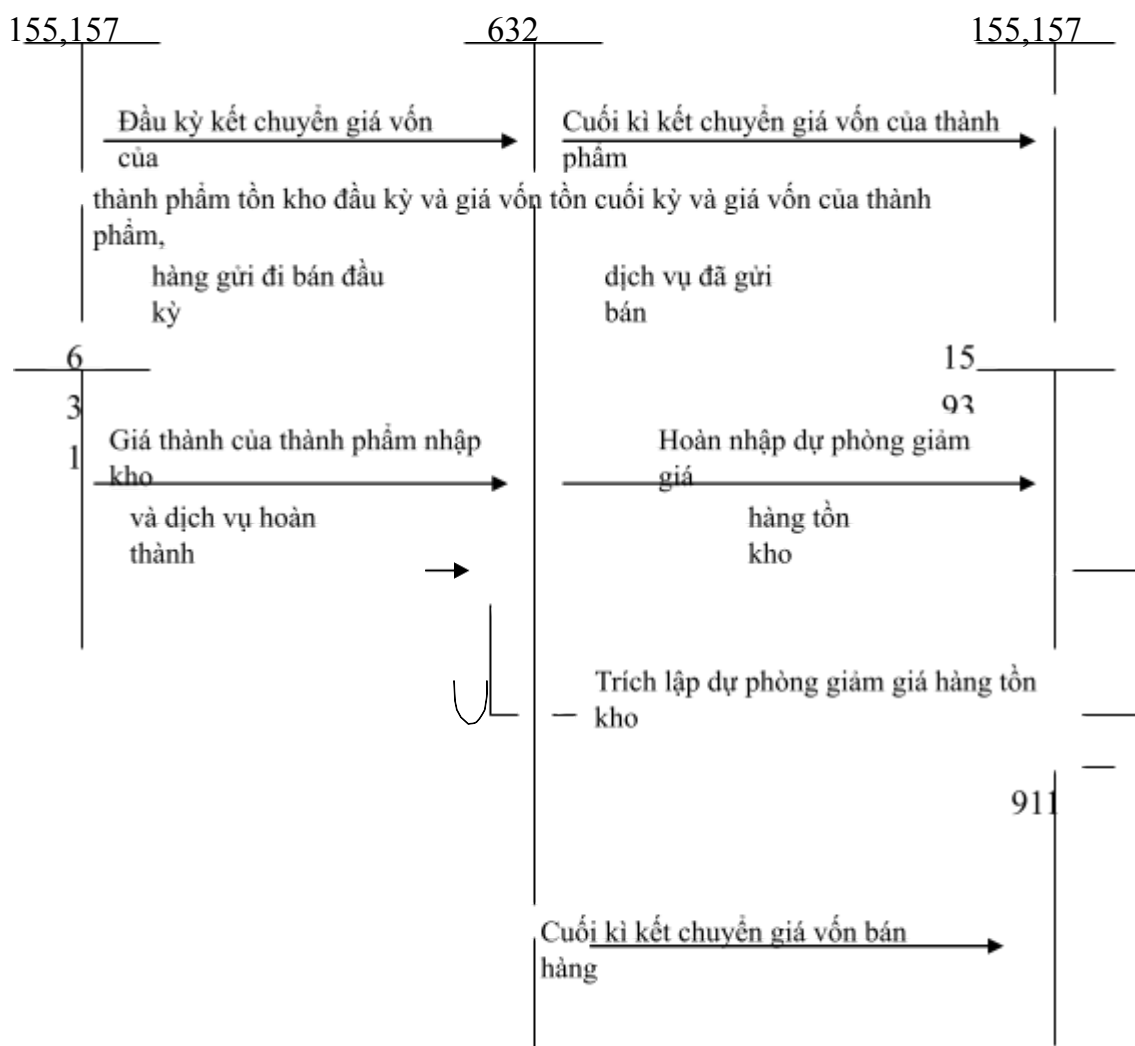
–Trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá nhập lại kho

TK 632 không có số dư

**Sơ đồ 1.2: Hạch toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp KKTX)**



### Sơ đồ 1.3: Hạch toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp KKĐK)



## 1.7 Kế toán xác định kết quả bán hàng

### 1.7.1 Chi phí quản lý kinh doanh

**Khái niệm:** *Chi phí quản lý doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền những hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra cho hoạt động chung của toàn doanh nghiệp trong kỳ hạch toán*

–Phân loại chi phí quản lý kinh doanh theo nội dung chi phí

Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

\* Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh

Để hạch toán chi phí quản lý kinh doanh kế toán sử dụng TK 642 “Chi phí quản lý kinh doanh”.TK này dùng để phản ánh những chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động chung của toàn doanh nghiệp trong kỳ hạch toán.

Kết cấu tài khoản

Bên nợ: Tập hợp CPQLKD thực tế phát sinh trong kỳ

Bên có: Các khoản làm giảm chi phí quản lý DN trong kỳ

+ Kết chuyển CPQLDN vào TK 911 hoặc TK 1422

TK 642 không có số dư và được chi tiết thành 2 tài khoản cấp 2

TK 6421 Chi phí bán hàng

TK 6422 Chi phí quản lý doanh nghiệp

### **1.7.2 Xác định kết quả bán hàng**

Để hạch toán kết quả kinh doanh kế toán sử dụng TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. Tk này dùng để tính toán, xác định kết quả các hoạt động kinh doanh chính phụ, các hoạt động khác.

Kết cấu TK:

Bên nợ: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tại thời chính xác định tiêu thụ trong kỳ

–Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ

–Chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường

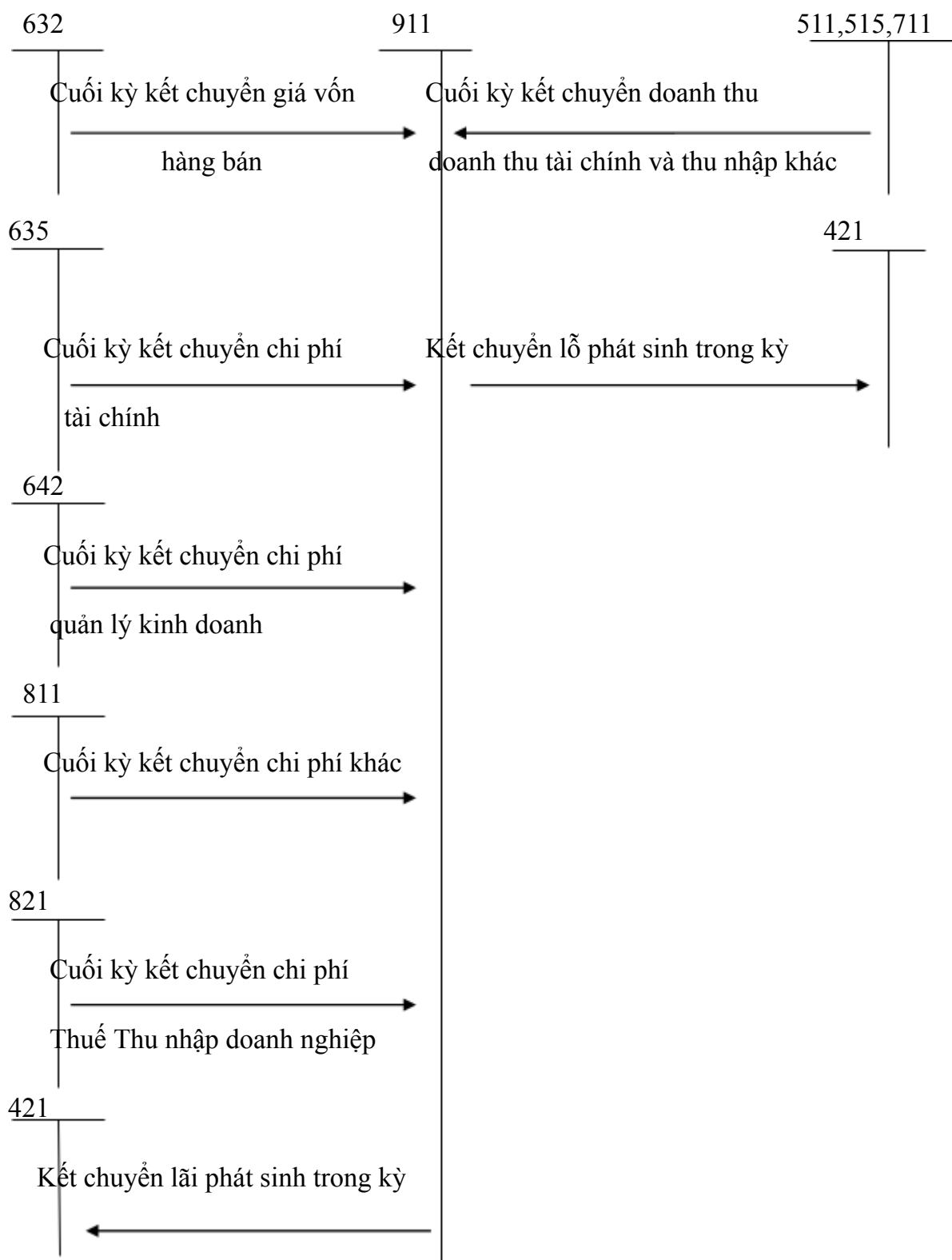
Bên có: Doanh thu thuần của sản phẩm hàng hoá dịch vụ đã ghi nhận tiêu thụ trong kỳ

–Thu nhập hoạt động tài chính và hoạt động khác

–Số lỗ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ

TK 911 không có số dư.

### Sơ đồ 1.4: Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh



## **Chương 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH YKY VIETNAM**

### **2.1 Đặc điểm của công ty TNHH YKY VIETNAM**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty**

Tên doanh nghiệp bằng Tiếng Việt: Công ty TNHH YKY VIET NAM

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: YKY VINA Co., LTD. Mã số thuế: 3701698081

Doanh nghiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 4610430000624 do Ủy ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần 1 vào ngày 26 tháng 07 năm 2010.

Địa chỉ trụ sở: Số 67, khu 6, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3839173

Fax: 0650 3838172

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông LEE KI YOUNG, sinh ngày 24 tháng 10 năm 1975, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M15672160 được cấp ngày 20 tháng 10 năm 2009, nơi cấp Bộ Ngoại giao và thương mại Hàn Quốc. Chỗ ở hiện nay: số 67, khu 6, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương; chức vụ Giám Đốc.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Sản xuất các loại bóng đèn điện; sản xuất, lắp ráp các loại linh kiện điện, linh kiện điện tử.

**Bảng 2.1: Kết quả các chỉ tiêu thực hiện được trong 2 năm 2012 và 2013**

**ĐVT: đồng**

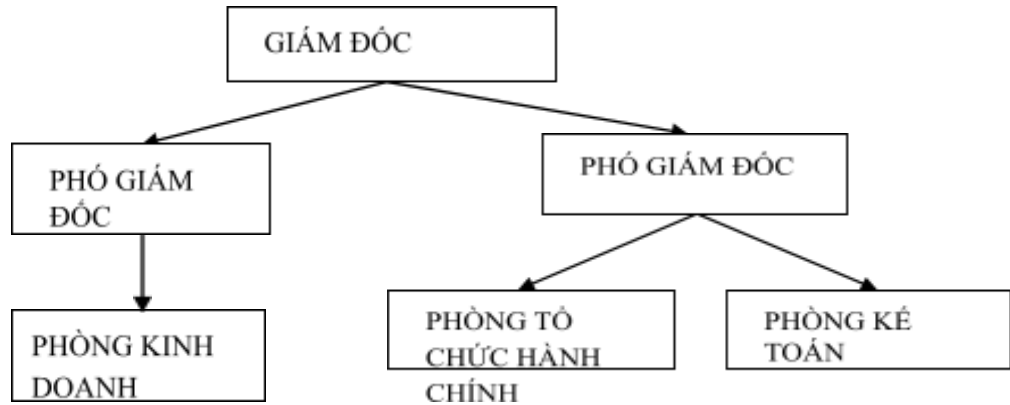
| TT | Chỉ tiêu           | Năm 2012      | Năm 2013      | So sánh      |         |
|----|--------------------|---------------|---------------|--------------|---------|
|    |                    |               |               | Tương đối    | %       |
| 1  | Tổng doanh thu     | 1.400.501.553 | 1.596.787.603 | +196.286.050 | +14,015 |
| 2  | Lãi gộp            | 624.096.134   | 502.436.073   | -121.660.061 | -19,494 |
| 3  | Chi phí kinh doanh | 659.370.500   | 538.595.892   | -120.774.608 | -18.302 |
| 4  | Lãi thuần          | -35.294.366   | -36.138.458   | -844.092     | -2.392  |
| 5  | Nộp ngân sách      | 8.823.592     | 9.059.615     | +236.023     | +2.675  |
| 6  | Lãi ròng           | -44.117.958   | -45.298.073   | -1.180.115   | -2.675  |

□ Qua các chỉ tiêu được phản ánh trong bảng kết quả trong 2 năm 2012

và 2013, tình hình hoạt động doanh thu của công ty có tăng nhưng do mức chi phí còn khá cao vì thế lợi nhuận công ty kiếm được sau khi đóng thuế vẫn còn ở mức âm.

### 2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Nguyên tắc hoạt động và chức năng của các phòng ban:

#### Ban Giám đốc

-Giám đốc: Là người trực tiếp lãnh đạo, điều hành hoạt động của công ty qua bộ máy lãnh đạo của công ty. Giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty trước công ty trong quan hệ đối nội và đối ngoại, hoạt động của công ty.

-Phó giám đốc: là người chịu trách nhiệm trước giám đốc về các nội dung công việc được phân công, chủ động giải quyết các công việc được giám đốc ủy quyền theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty.

#### Các phòng ban

-Phòng kinh doanh: Tham mưu cho giám đốc công ty về kế hoạch kinh doanh và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả, phối hợp với phòng kế toán để xác định tình hình công nợ theo các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả

-Phòng tổ chức hành chính: Xây dựng và áp dụng các chế độ quy định nội bộ về quản lý sử dụng lao động. Chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty trong việc thực hiện các chính sách đối với người lao động

-Phòng kế toán: Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính, đề xuất lên giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho ban lãnh đạo những hoạt động tài chính, những thông tin cần thiết để kịp thời điều chỉnh quá trình hoạt động kinh doanh trong công ty.

### **2.1.3 Tổ chức công tác kế toán tại công ty**

#### **2.1.3.1 Hình thức kế toán**

Hình thức kế toán mà công ty áp dụng là hình thức Sổ Nhật ký chung.

Hình thức kế toán này có các đặc điểm như sau: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- *Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;*
- *Sổ Cái;*
- *Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.*

```

graph TD
    A[CHỨNG TỪ KẾ TOÁN] --> B[SỔ NHẬT KÝ CHUNG]
    A --> C[SỔ NHẬT ký đặc biệt]
    B --> D[SỔ CÁI]
    C --> D
    D --> E[Bảng cân đối số phát sinh]
    D --> F[BÁO CÁO TÀI CHÍNH]
    G[Sổ, thẻ kế toán chi tiết] --> D
    G --> F
  
```

The flowchart illustrates the accounting system (Hệ thống kế toán). It starts with 'CHỨNG TỪ KẾ TOÁN' (Accounting Vouchers) at the top, which feed into 'SỔ NHẬT KÝ CHUNG' (General Journal) and 'SỔ NHẬT ký đặc biệt' (Special Journal). Both journals feed into 'SỔ CÁI' (T-account). From 'SỔ CÁI', the flow goes to 'Bảng cân đối số phát sinh' (Trial Balance) and then to 'BÁO CÁO TÀI CHÍNH' (Financial Statement). Additionally, 'Sổ, thẻ kế toán chi tiết' (Detailed Accounting Books and Vouchers) feed into 'SỔ CÁI' and directly into 'BÁO CÁO TÀI CHÍNH'.

biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

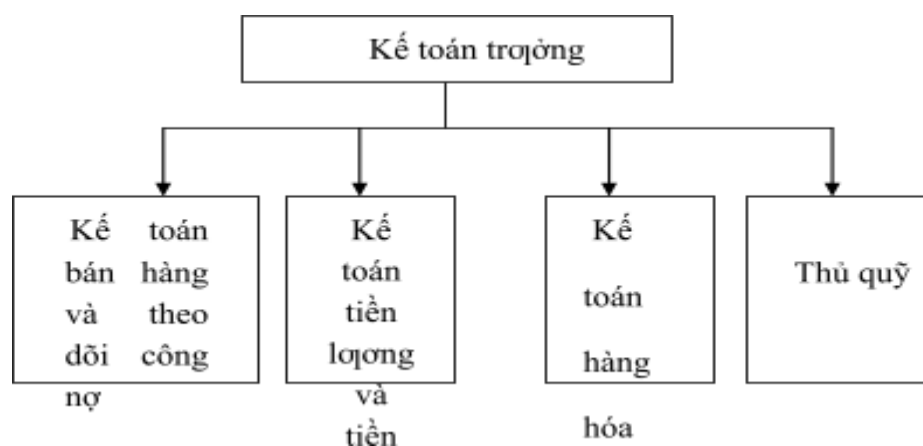
Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

#### 2.1.3.2 Tổ chức phòng kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức gọn nhẹ, phù hợp với tình hình của công ty.

**Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức phòng kế toán**



**\*Kế toán trưởng:**

- Có nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác kế toán tại doanh nghiệp, quán xuyên, tổng hợp đơn đốc các phần hành kế toán. Đồng thời thực hiện kiêm nhiệm công tác kế toán TSCĐ
- Báo cáo với cơ quan chức năng về tình hình hoạt động tài chính của đơn vị thẩm quyền được giao
- Nắm bắt và phân tích tình hình tài chính của công ty về vốn và nguồn vốn chính xác, kịp thời tham mưu cho lãnh đạo công ty trong việc quyết định quản lý chính xác kịp thời

**\*Kế toán bán hàng và theo dõi công nợ**

- Theo dõi tình hình doanh thu , công nợ với khách hàng
- Theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước

**\*Kế toán tiền lương và tiền mặt**

Tính ra lương phải trả và bảo hiểm xã hội phải trả cho cán bộ nhân viên trong toàn công ty

- Theo dõi tình hình thu chi thanh toán tiền mặt với các đối tượng
- Lập đầy đủ, chính xác các chứng từ thanh toán cho khách hàng

hoá

**\*Kế toán hàng hoá:** Có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập\_xuất\_tồn kho hàng

**\* Kế toán tài sản cố định, nguyên vật liệu:** Có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh tập hợp chính xác kịp thời về số lượng, giá trị Tài sản cố định, nguyên vật liệu hiện có

và tình hình tăng giảm tài sản cố định trong công ty.

**\*Thủ quỹ:** Thực hiện trực tiếp quản lý, kiểm đúng các thu chi, tiền mặt dựa trên các phiếu thu, chi hàng ngày ghi chép kịp thời phản ánh chính xác thu, chi và quản lý tiền mặt hiện có. Thường xuyên báo cáo tình hình tiền mặt tồn quỹ của công ty.

#### 2.1.3.3 Chế độ kế toán

Công ty TNHH YKY VIETNAM áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2.1.3.4 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ dùng trong sổ kế toán và phương pháp tính thuế GTGT của công ty TNHH YKY VIETNAM

- Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ được công ty sử dụng ghi trong sổ kế toán là tiền Việt Nam (VND).
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sử dụng tài khoản 133 để tính thuế đầu vào, tài khoản 333 để tính thuế đầu ra.

#### 2.3.1.5 Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính

Hiện nay công ty áp dụng hệ thống báo cáo tài chính ban hành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sửa đổi bổ sung theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính gồm:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B01 DNN |
| Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số B02 DNN |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 DNN |

Các báo cáo này thường được lập và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước vào cuối năm tài chính (31/12).

## **2.2 Y VIETNAM Thực trạng công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH YK**

### **2.2.1 Công tác kế toán bán hàng tại công ty TNHH YKY VIETNAM**

#### **2.2.1.1 Các chứng từ kế toán sử dụng**

Do các hoạt động chính của công ty TNHH YKY VIETNAM đều do bên công ty thứ 3 gia công và sản xuất vì thế văn phòng tại Bình Dương chỉ thực hiện hạch toán về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh. Đặc thù bán hàng xuất khẩu nên các thủ tục, chứng từ xuất khẩu hàng hóa:

- Ký hết hợp đồng kinh tế
- Yêu cầu bên mua mở L/C (letter of credit) (nếu hợp đồng quy định)
- Xin giấy phép xuất khẩu hàng hóa
- Thuê phương tiện vận tải (nếu hợp đồng quy định)
- Lập hóa đơn thương mại và bảng kê chi tiết đóng gói
- Xin hóa đơn lãnh sự
- Xin giấy chứng nhận xuất xứ
- Làm các thủ tục kiểm nghiệm, kiểm dịch và hải quan, chứng từ nhận được gồm
  - + Giấy chứng nhận phẩm chất và trọng lượng
  - + Giấy chứng nhận kiểm dịch vệ sinh
- Làm thủ tục hải quan bao gồm các công việc
  - + Khai báo hải quan
  - + Hải quan tiến hành kiểm hóa

- + Nộp thuế xuất khẩu và thực hiện các quy định khác của hải quan (nếu có)
- Giao nhận hàng hóa với tàu
- Mua bảo hiểm hàng hóa (nếu có)
- Lập thủ tục thanh toán bao gồm các chứng từ:
  - + Hợp đồng và phụ kiện hợp đồng
  - + Thông báo của ngân hàng về L/C do bên mua mở
  - + Hối phiếu
  - + Hóa đơn thương mại
  - + Bảng kê chi tiết đóng gói
  - + Hóa đơn lãnh sự
  - + Vận đơn
  - + Giấy chứng nhận xuất xứ
  - + Giấy chứng nhận phẩm chất và trọng lượng
  - + Giấy chứng nhận kiểm dịch vệ sinh
  - + Giấy chứng nhận thuyền trưởng.

#### 2.2.1.2 Tài khoản kế toán sử dụng

Xuất phát từ việc công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sửa đổi bổ sung theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính nên trong hạch toán bán hàng kế toán của công ty sử dụng một số TK như:

TK 511: “Doanh thu bán hàng”

TK 521: “Các khoản giảm trừ”. TK này được chi tiết thành

TK 5211 “Chiết khấu thương mại”

TK 5212 “Hàng bán bị trả lại”

TK 5213 “Giảm giá hàng bán”

TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Và các TK khác như TK 111, 112, 131.

#### 2.2.1.3 Các phương thức thanh toán tiền hàng

Hiện nay, công ty TNHH YKY VIETNAM áp dụng 2 phương thức thanh toán chủ yếu là:

##### a) Bán hàng thu tiền ngay (thanh toán nhanh)

Theo phương thức này, hàng hoá của công ty sau khi giao cho khách hàng phải được thanh toán ngay bằng mặt, séc hoặc chuyển khoản

##### b) Bán hàng chưa thu được tiền ngay (thanh toán chậm)

Đây là hình thức mua hàng trả tiền sau. Theo hình thức này khi công ty xuất hàng thì số hàng đó được coi là tiêu thụ và kế toán tiến hành ghi nhận doanh thu và theo dõi trên.

#### 2.2.1.4 Nghiệp vụ thực tế trong quá trình thực tập

Ví dụ: Trong năm 2013, có một số nghiệp vụ phát sinh

Ngày 26/02/2013, xuất khẩu lô hàng bao gồm

| Tên hàng hóa, dịch vụ  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|------------------------|----------|---------|------------|
| SMD_PCB_ITL_CW603(12V) | 37.800   | 0,0138  | 521,64\$   |
| SMD_PCB_ITL_CW603(12V) | 2.200    | 0,0138  | 30,36\$    |

Tỷ giá liên ngân hàng ngày 26/02/2013: 20.828 đ

-Ngày 20/12/2013, Công ty TNHH YKY VIETNAM xuất khẩu một lô hàng cho công ty IT&T, INC chưa thu tiền gồm các mặt hàng sau:

| Tên hàng hóa, dịch vụ     | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------------------|----------|---------|------------|
| PCB Ballast 20W           | 15.000   | 0,041   | 615,00\$   |
| Led Module ITL_CW603(12V) | 50.000   | 0,041   | 700,00\$   |
| Led Module ITL_WW603(12V) | 20.000   | 0,041   | 280,00\$   |
| Led Module ITL_R603(12V)  | 10.000   | 0,041   | 140,00\$   |

Tỷ giá liên ngân hàng ngày 20/12/2013: 21.036 đ

Từ nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán đơn vị lập hóa đơn xuất khẩu lần lượt số 0000054 và số 0000076.

Với hóa đơn xuất khẩu được cán bộ kế toán lập sẽ được gửi cho phòng kế toán công ty thứ 3 lập phiếu xuất kho theo hóa đơn đã được lập.

#### 2.2.1.5 Hạch toán giá vốn bán hàng

##### \* Tài khoản sử dụng

TK 632 “giá vốn hàng bán” là tài khoản để theo dõi trị giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ.

\* **Chứng từ sử dụng:** phiếu nhập kho,....

\* **Sổ sử dụng:** sổ nhật ký chung, sổ chi tiết các tài khoản, sổ cái TK 632,...

Cuối tháng 02 và 12/2013, kế toán thực hiện kết chuyển giá vốn bán hàng được hạch toán như sau

Nợ TK 632 : 239.377.117 đ

Có TK 15418 : 239.377.117 đ

Nợ TK 632 : 47.522.740 đ

Có TK 15418 : 47.522.740 đ

Công Ty TNHH YKY VIỆT NAM  
KP6, P. HIỆP THANH, TP. TDM. BÌNH DƯƠNG

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Năm 2013*

**Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán**

| Số CT      | Ngày hạch toán | Loại CT                 | Diễn giải                     | Tài kh oản n | TK đối ứng | Nợ        | Có        |
|------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| A          | B              | C                       | D                             | E            | F          | 1         | 2         |
|            |                |                         | - Số dư đầu kỳ                |              |            |           |           |
| NVK3101001 | 31/01/2013     | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632          | 911        |           | 210518964 |
| NVK3101018 | 31/01/2013     | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 01/2013 | 632          | 15418      | 210518964 |           |
| NVK2802001 | 28/02/2013     | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632          | 911        |           | 239337117 |
| NVK2802016 | 28/02/2013     | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 02/2013 | 632          | 15418      | 239337117 |           |
| NVK310301  | 31/03/2013     | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632          | 911        |           | 215708346 |
| NVK3103016 | 31/03/2013     | Chứng từ                | Kết chuyển GVHB tháng         | 632          | 15418      | 215708346 |           |

|            |            |                         |                               |     |       |           |           |
|------------|------------|-------------------------|-------------------------------|-----|-------|-----------|-----------|
|            |            | ng nghiệp vụ khác       | 3/2013                        |     |       |           |           |
| NVK290401  | 29/04/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |           | 14796993  |
| NVK2904016 | 29/04/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 04/2013 | 632 | 15418 | 14796993  |           |
| NVK310501  | 31/05/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |           | 4479562   |
| NVK3105016 | 31/05/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 05/2013 | 632 | 15418 | 4479562   |           |
| NVK300601  | 30/06/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |           | 78128475  |
| NVK3006016 | 30/06/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 6/2013  | 632 | 15418 | 78128475  |           |
| NVK310701  | 31/07/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |           | 38429453  |
| NVK3107017 | 31/07/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 07/2013 | 632 | 15418 | 38429453  |           |
| NVK310801  | 31/08/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |           | 27077794  |
| NVK3108016 | 31/08/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 08/2013 | 632 | 15418 | 27077794  |           |
| NVK300901  | 30/09/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |           | 172580082 |
| NVK3009016 | 30/09/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 09/2013 | 632 | 15418 | 172580082 |           |

|            |            |                         |                               |     |       |          |          |
|------------|------------|-------------------------|-------------------------------|-----|-------|----------|----------|
| NVK311001  | 31/10/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |          | 7276230  |
| NVK3110016 | 31/10/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 10/2013 | 632 | 15418 | 7276230  |          |
| NVK301101  | 30/11/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |          | 38496474 |
| NVK3011016 | 30/11/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GVHB tháng 11/2013 | 632 | 15418 | 38496474 |          |
| NVK311201  | 31/12/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển giá vốn hàng bán   | 632 | 911   |          | 47522040 |
| NVK3112017 | 31/12/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Kết chuyển GHVB tháng 12/2013 | 632 | 15418 | 47522040 |          |

Công Ty TNHH YKY VIỆT NAM  
KP6, P.PHIỆP THANH. TP.TDM. BÌNH DƯƠNG

| Số CT         | Ngày hạch toán | Loại CT | Diễn giải | Tài khoản | TK đối ứng | Nợ         | Có         |
|---------------|----------------|---------|-----------|-----------|------------|------------|------------|
| A             | B              | C       | D         | E         | F          | 1          | 2          |
| Cộng          |                |         |           |           |            | 1094351530 | 1094351530 |
| Số dư cuối kỳ |                |         |           |           |            |            |            |

Người lập  
(Ký, họ tên) (Đã ký)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên) (Đã ký)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
(Đã ký)

#### 2.2.1.6 Hạch toán doanh thu bán hàng

**\* Tài khoản sử dụng:**

TK 511 “Doanh thu bán hàng” là tài khoản để phản ánh doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ

TK 131 “Phải thu của khách hàng” là tài khoản phản ánh các khoản phải thu khách hàng khi bán sản phẩm theo hình thức trả chậm

TK 111, TK 112,....

**\* Chứng từ sử dụng:** phiếu xuất kho, hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn xuất khẩu, phiếu thu, phiếu chi,....

**\* Sổ sử dụng:** sổ chi tiết bán hàng, sổ nhật ký bán hàng, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 511, TK 131,...

Trong quá trình bán hàng có nhiều trường hợp chưa thu được tiền từ khách hàng vì thế kế toán hạch toán nghiệp vụ phát sinh như sau:

- Ngày 26/02/2013

Nợ TK 131 : 11.497.056 đ

Có TK 511: 11.497.056 đ

- Ngày 20/12/2013

Nợ TK 131 : 36.497.460

Có TK 511: 36.497.460

Do hàng hóa công ty bán ra theo được tính thuế xuất khẩu và thuế GTGT với mức thuế suất 0%.

Quá trình bán hàng chưa thu tiền được phản ánh vào sổ Nhật ký đặc biệt đồng thời được ghi chép vào sổ chi tiết bán hàng sau đó cuối kỳ sẽ được kế toán viên ghi chép vào sổ cái TK 131-Phải thu khách hàng năm 2013.

Đồng thời, theo hóa đơn xuất khẩu được thực hiện, cán bộ kế toán công ty căn cứ vào đó để ghi nhận doanh thu theo từng mặt hàng vào Sổ chi tiết bán hàng năm 2013.

Định kỳ vào cuối tháng và cuối năm, số liệu sẽ được ghi nhận tổng hợp vào sổ cái TK 511-Doanh thu bán hàng.

Công Ty TNHH YKY VIỆT NAM  
 KP6, P. HIỆP THANH, TP. TDM. BÌNH DƯƠNG

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Số CT      | Ngày<br>hạch<br>toán | Loại CT                  | Diễn giải                                                             | Tài<br>khoản | TK<br>đối<br>ứng | Nợ        | Có        |
|------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|-----------|-----------|
| A          | B                    | C                        | D                                                                     | E            | F                | 1         | 2         |
|            |                      |                          | - Số dư đầu kỳ                                                        |              |                  |           |           |
| 32         | 11/01/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Trừ tạm ứng nhận trước tiền hàng<br>gia công của khách hàng IT<br>& T | 5111         | 131              |           | 64502233  |
| 32         | 11/01/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Trừ tạm ứng nhận trước tiền hàng<br>gia công của khách hàng IT<br>& T | 5111         | 131              |           | 73933985  |
| 52         | 28/01/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | ừ tạm ứng nhận trước tiền hàng<br>gia công của khách hàng IT & T      | 5111         | 131              |           | 176468146 |
| NVK3101001 | 31/01/2013           | Kết<br>chuyển<br>lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ                  | 5111         | 911              | 314904364 |           |
| 53         | 04/02/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Trừ tạm ứng nhận trước tiền hàng<br>gia công của khách hàng IT<br>& T | 5111         | 131              |           | 69066065  |
| 54         | 26/02/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Trừ tạm ứng nhận trước tiền<br>khách hàng IT & T                      | 5111         | 131              |           | 11497056  |
| 55         | 26/02/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Bán hàng gia công                                                     | 5111         | 131              |           | 138436218 |
| NVK2802001 | 28/02/2013           | Kết<br>chuyển<br>lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ                  | 5111         | 911              | 218999339 |           |
| 56         | 04/03/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Trừ tạm ứng thu tiền khách hàng<br>IT & T                             | 5111         | 131              |           | 28742640  |
| 57         | 15/03/2013           | Hóa đơn                  | Trừ tiền tạm ứng thu tiền khách                                       | 5111         | 131              |           | 166123503 |

|           |            |                    |                                                      |      |     |           |          |
|-----------|------------|--------------------|------------------------------------------------------|------|-----|-----------|----------|
|           |            | bán hàng           | hàng IT & T                                          |      |     |           |          |
| 57        | 15/03/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Trừ tiền tạm ứng thu tiền khách hàng IT & T          | 5111 | 131 |           | 11996928 |
| 58        | 15/03/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Trừ tiền tạm ứng thu tiền khách hàng IT & T          | 5111 | 131 |           | 38997931 |
| 59        | 25/03/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Trừ tạm ứng thu tiền khách hàng IT & T               | 5111 | 131 |           | 31610031 |
| NVK310301 | 31/03/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 5111 | 911 | 277471033 |          |
| 60        | 08/04/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Trừ tạm ứng nhận trước tiền hàng gia công của IT & T | 5111 | 131 |           | 91734843 |
| 60        | 08/04/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Trừ tạm ứng nhận trước tiền hàng gia công của IT & T | 5111 | 131 |           | 8539480  |
| NVK290401 | 29/04/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 5111 | 911 | 100274323 |          |
| 61        | 07/05/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Phải thu tiền khách hàng Bogo                        | 5111 | 131 |           | 53072452 |
| NVK310501 | 31/05/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 5111 | 911 | 53072452  |          |
| 62        | 18/06/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Phải thu tiền IT & T, INC                            | 5111 | 131 |           | 1724558  |
| 62        | 18/06/2013 | Hóa đơn bán hàng   | Phải thu tiền IT & T, INC                            | 5111 | 131 |           | 10247376 |

Cộng chuyển sang trang sau

976693445 976693445

Công Ty TNHH YKY VIỆT NAM  
 KP6, P.PHIỆP THANH. TP.TDM. BÌNH DƯƠNG

| Số CT     | Ngày<br>hạch<br>toán | Loại CT                  | Diễn giải                                            | Tài<br>khoản | TK<br>đối<br>ứng | Nợ       | Có       |
|-----------|----------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------|----------|
| A         | B                    | C                        | D                                                    | E            | F                | 1        | 2        |
| NVK300601 | 30/06/2013           | Kết<br>chuyển<br>lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ | 5111         | 911              | 11971934 |          |
| 63        | 01/07/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu khách hàng IT & T                           | 5111         | 131              |          | 53313638 |
| 63        | 01/07/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu khách hàng IT & T                           | 5111         | 131              |          | 11557178 |
| 63        | 01/07/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu khách hàng IT & T                           | 5111         | 131              |          | 16786728 |
| NVK310701 | 31/07/2013           | Kết<br>chuyển<br>lãi, lỗ | Kết chuyển doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ | 5111         | 911              | 81657544 |          |
| 64        | 01/08/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu tiền IT & T                                 | 5111         | 131              |          | 2902968  |
| 64        | 01/08/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu tiền IT & T                                 | 5111         | 131              |          | 2191741  |
| 64        | 01/08/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu tiền IT & T                                 | 5111         | 131              |          | 2902968  |
| 64        | 01/08/2013           | Hóa đơn<br>bán hàng      | Phải thu tiền IT & T                                 | 5111         | 131              |          | 870890   |

#### 2.2.1.7 Hạch toán thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng

Thuế GTGT phải nộp có thể được xác định một trong hai phương pháp khấu trừ thuế hoặc tính trực tiếp GTGT

Số thuế GTGT phải nộp xác định theo công thức.

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó Thuế GTGT = giá tính thuế của đầu ra hàng hoá dịch vụ bán ra x Thuế suất GTGT (%)

Thuế GTGT đầu vào = Tổng số thuế GTGT đã thanh toán ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hoá dịch vụ, ghi trên biên lai nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Tại công ty TNHH YKY VIETNAM thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng xuất khẩu chịu mức thuế suất thuế GTGT là 0%.

Công ty thực hiện quyết toán thuế GTGT theo mẫu tờ khai thuế vào mỗi quý. Nộp cho cơ quan Thuế đúng kỳ hạn.

Tờ khai Thuế GTGT vào quý 4 năm 2013.

### 2.2.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

#### 2.2.2.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng trong xác định kết quả kinh doanh

Trong quá trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh, công ty TNHH YKY VIETNAM sử dụng các tài khoản sau

TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

TK 632 “Giá vốn bán hàng”

TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính”

TK 642 “Chi phí quản lý kinh doanh”

TK 711 “Thu nhập khác”

TK 811 “Chi phí khác”

Chứng từ được sử dụng là các phiếu thu, phiếu chi,.....

2.2.2.2Hạch toán kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH YKY  
VIET NAM

Tại công ty kết quả kinh doanh được xác định như sau:

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh = Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính – chi phí tài chính – chi phí quản lý kinh doanh.

Trong đó: Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ = Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - các khoản giảm trừ doanh thu – giá vốn bán hàng.

Trong năm 2013, tại công ty không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế làm giảm trừ doanh thu.

\* Phản ánh doanh thu bán hàng trả chậm năm

2013 Nợ TK 131: 1.596.787.603

Có TK 511: 1.596.787.603

\* Phản ánh thu nhập lãi từ hoạt động tài

chính Nợ TK 11221:21.361

Có TK 515: 21.361

\* Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng và doanh thu từ hoạt động tài chính

Nợ TK 511: 1.596.787.603

Nợ TK 515: 21.361

Có TK 911: 1.596.808.964

\* Phản ánh trị giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632: 1.094.351.530

Có TK 15418: 1.094.351.530

\* Kết chuyển giá vốn bán hàng

Nợ TK 911: 1.094.351.530

Có TK 632: 1.094.351.530

\* Kết chuyển chi phí hoạt động tài

chính Nợ TK 911: 4.291.222

Có TK 635: 4.291.222

\* Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh (công ty chỉ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 911: 538.595.892

Có TK 642: 538.595.892

\* Kết chuyển chi phí

khác Nợ TK 911: 100.000

Có TK 811: 100.000

Kết quả kinh doanh của công ty cuối năm 2013 được xác định như sau:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh =  $1.596.787.603 - 1.094.351.530 + 21.361 - 538.595.892 = -36.138.458$ .

Tổng lãi kế toán trước thuế = Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh + (Thu nhập khác – chi phí khác)

Như vậy, tổng lãi kế toán trước thuế =  $-36.138.458 + (-100.000) = -36.238.458$

→ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính =  $36.238.458 \times 25\% = 9.059.615$

Từ đó tính được lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty là:  $-45.298.073$

Sau đó kế toán ghi sổ như sau:

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính:

Nợ TK 821:            9.059.615

Có TK 334:            9.059.615

\* Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính:

Nợ TK 911:            9.059.615

Có TK 821:            9.059.615

\* Kết chuyển lãi lỗ trong kỳ kế toán:

Nợ TK 421:            (45.298.073)

Có TK 911:            (45.298.073)

Từ các nghiệp vụ phát sinh trên, kế toán ghi chép vào sổ Nhật ký chung và sổ cái các TK 511, 515, 632, 642, 911

Các tài khoản 511, 632 đã có sổ cái được nhắc trong phần kế toán bán hàng.

Dưới đây là sổ cái của các TK 515, 635, 642.

Công Ty TNHH YKY VIETNAM  
Khu 6,phường Hiệp Thành, TDM, BD

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Năm 2013*

**Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính**

| Số CT      | Ngày<br>hạch<br>toán | Loại CT                       | Diễn giải                                   | Tài<br>khoản | TK<br>đối<br>ứng | Nợ    | Có    |
|------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------|------------------|-------|-------|
| A          | B                    | C                             | D                                           | E            | F                | 1     | 2     |
|            |                      |                               | - Số dư đầu kỳ                              |              |                  |       |       |
| NVK2801001 | 28/01/2013           | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Thu nhập lãi tháng 1<br>năm 2013            | 515          | 11221            |       | 1665  |
| NVK3101001 | 31/01/2013           | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển doanh thu hoạt<br>động tài chính | 515          | 911              | 1665  |       |
| NVK2807001 | 28/07/2013           | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Thu nhập lãi tháng 07/2013                  | 515          | 11221            |       | 212   |
| NVK310701  | 31/07/2013           | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển doanh thu hoạt<br>động tài chính | 515          | 911              | 212   |       |
| NVK2808001 | 28/08/2013           | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Thu nhập lãi tháng 08/2013                  | 515          | 11221            |       | 1052  |
| NVK310801  | 31/08/2013           | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển doanh thu hoạt<br>động tài chính | 515          | 911              | 1052  |       |
| NVK2809001 | 28/09/2013           | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Thu nhập lãi tháng 09/2013                  | 515          | 11221            |       | 1054  |
| NVK300901  | 30/09/2013           | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển doanh thu hoạt<br>động tài chính | 515          | 911              | 1054  |       |
| NVK2810001 | 28/10/2013           | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Thu nhập lại tháng 10/2013<br>(VND)         | 515          | 1121             |       | 17167 |
| NVK311001  | 31/10/2013           | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển doanh thu hoạt<br>động tài chính | 515          | 911              | 17167 |       |

|               |            |                         |                                          |     |       |       |       |
|---------------|------------|-------------------------|------------------------------------------|-----|-------|-------|-------|
| NVK2812001    | 28/12/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Thu nhập lãi tháng 12/2013               | 515 | 11221 |       | 211   |
| NVK311201     | 31/12/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính | 515 | 911   | 211   |       |
| Cộng          |            |                         |                                          |     |       | 21361 | 21361 |
| Số dư cuối kỳ |            |                         |                                          |     |       |       |       |

**Người lập**  
*(Ký, họ tên)*  
(Đã ký)

**Kế toán trưởng**  
*(Ký, họ tên)*  
(Đã ký)

**Giám đốc**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*  
(Đã ký)

Công Ty TNHH YKY VIETNAM  
Khu 6,phường Hiệp Thành, TDM, BD

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính

| Số CT                | Ngày<br>hạch toán | Loại CT                       | Diễn giải                                                      | Tài<br>khoản | TK<br>đối<br>ứng | Nợ                  | Có                  |
|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------------|---------------------|
| A                    | B                 | C                             | D                                                              | E            | F                | 1                   | 2                   |
|                      |                   |                               | - Số dư đầu kỳ                                                 |              |                  |                     |                     |
| NVK311201            | 31/12/2013        | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển chi phí hoạt<br>động tài chính                      | 635          | 911              |                     | 429122<br>2         |
| NVK3112027           | 31/12/2013        | Chứng từ<br>nghiệp vụ<br>khác | Đ/C khoản đánh giá<br>chênh lệch tỷ giá cuối<br>năm vào KQHĐKD | 635          | 413              | 429122<br>2         |                     |
| <b>Cộng</b>          |                   |                               |                                                                |              |                  | <b>429122<br/>2</b> | <b>429122<br/>2</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> |                   |                               |                                                                |              |                  |                     |                     |

**Người lập**  
(Ký, họ tên) (Đã ký)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên) (Đã ký)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên,  
đóng  
dấu)  
(Đã  
ký)

Công Ty TNHH YKY VIETNAM  
Khu 6,phường Hiệp Thành, TDM, BD

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

| Số CT        | Ngày<br>hạch toán | Loại CT                       | Diễn giải                                                        | Tài<br>khoản | TK<br>đối<br>ứng | Nợ       | Có           |
|--------------|-------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------|--------------|
| A            | B                 | C                             | D                                                                | E            | F                | 1        | 2            |
|              |                   |                               | - Số dư đầu kỳ                                                   |              |                  |          |              |
| UNC0801001   | 08/01/2013        | Ủy nhiệm<br>chi               | Phí ngân hàng nhận trước<br>tiền hàng gia công                   | 64221        | 11221            | 842805   |              |
| UNC2501001   | 25/01/2013        | Ủy nhiệm<br>chi               | Phí ngân hàng nhận trước<br>tiền hàng gia công của<br>khách hàng | 64221        | 11221            | 842805   |              |
| 1876407      | 29/01/2013        | Phiếu chi<br>mua dịch vụ      | Thanh toán tiền điện thoại<br>tháng 12/2012                      | 64221        | 1111             | 141900   |              |
| 1876408      | 29/01/2013        | Phiếu chi<br>mua dịch vụ      | Thanh toán tiền điện thoại<br>tháng 12/2012                      | 64221        | 1111             | 2008456  |              |
| 1477         | 30/01/2013        | Phiếu chi<br>mua dịch vụ      | Thanh toán tiền DVGN                                             | 64221        | 1111             | 1225000  |              |
| NVK3101001   | 31/01/2013        | Kết chuyển<br>lãi, lỗ         | Kết chuyển chi phí quản lý<br>doanh nghiệp                       | 64221        | 911              |          | 3975774<br>1 |
| NVK3101002   | 31/01/2013        | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Phải thanh toán tiền lương<br>cho NV tháng 01/2013               | 64221        | 334              | 31980000 |              |
| NVK3101003   | 31/01/2013        | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Công ty phải trả BHXH,<br>BHYT cho nhân viên<br>tháng 01/2013    | 64221        | 3383             | 716775   |              |
| NVK3101004   | 31/01/2013        | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Phải nộp thuế môn bài năm<br>2013                                | 64221        | 3338             | 2000000  |              |
| UNC0602002/1 | 06/02/2013        | Ủy nhiệm<br>chi               | Phí ngân hàng nhận trước<br>tiền hàng gia công IT &<br>T         | 64221        | 11221            | 898344   |              |
| 154          | 22/02/2013        | Phiếu chi<br>mua dịch vụ      | Thanh toán tiền phí kiểm<br>toán 2012 lần 1                      | 64221        | 1111             | 9090909  |              |
| NVK2602001   | 26/02/2013        | Chứng từ<br>nghịệp vụ<br>khác | Nộp lệ phí Hải Quan (<br>2011, 2012 )                            | 64221        | 1111             | 1360000  |              |
| 108410       | 27/02/2013        | Phiếu chi<br>mua dịch vụ      | Thanh toán tiền điện thoại<br>bản tháng 01/2013                  | 64221        | 1111             | 205382   |              |

|            |            |                         |                                                      |       |       |          |              |
|------------|------------|-------------------------|------------------------------------------------------|-------|-------|----------|--------------|
| 108411     | 27/02/2013 | Phiếu chi mua dịch vụ   | Thanh toán tiền điện thoại bản tháng 01/2013         | 64221 | 1111  | 1780654  |              |
| UNC2702003 | 27/02/2013 | Ủy nhiệm chi            | Phí ngân hàng thanh toán tiền BHXH, BHYT             | 64221 | 1121  | 27500    |              |
| 481        | 28/02/2013 | Phiếu chi mua dịch vụ   | Chi phí tiếp khách                                   | 64221 | 1111  | 945454   |              |
| 1686       | 28/02/2013 | Phiếu chi mua dịch vụ   | Thanh toán tiền DVGN                                 | 64221 | 1111  | 1700000  |              |
| NVK2802001 | 28/02/2013 | Kết chuyển lãi, lỗ      | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp              | 64221 | 911   |          | 4724886<br>4 |
| NVK2802004 | 28/02/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Phải trả tiền lương cho NV tháng 02/2013             | 64221 | 334   | 30523846 |              |
| NVK2802005 | 28/02/2013 | Chứng từ nghiệp vụ khác | Công ty phải trả BHXH, BHYT cho NV tháng 02 năm 2013 | 64221 | 3383  | 716775   |              |
| UNC1203001 | 12/03/2013 | Ủy nhiệm chi            | Phí ngân hàng thu tiền IT & T                        | 64221 | 11221 | 846814   |              |

**Cộng chuyển sang trang sau**

**88095919 87006605**

MISA SME.NET 2012

Cuối kỳ dựa vào số liệu của các sổ cái kế toán lập báo cáo tài chính theo mẫu được quy định trong quyết định 48/2006/QĐ BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. (Bảng cân đối tài khoản, bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đính kèm trong phần Phụ Lục).

Từ báo cáo tài chính năm 2013, chúng ta có thể phân tích được các chỉ số tài chính cho thấy được tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm qua.

Một số chỉ số được dùng phân tích bao gồm:

- Tỷ số nợ =  $\text{Nợ phải trả} / \text{Tổng nguồn vốn} \times 100 = 3110685312 / 2858227234 \times 100 = 108.833\%$

→ Phản ánh tỷ lệ vốn vay trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Tỷ số nợ có giá trị càng cao, khả năng tự chủ của DN càng thấp.

\* Phân tích hiệu quả kinh doanh

- 
$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \text{Lãi gộp} / \text{Doanh thu thuần} = 502436073 / 1596787603 = 0,315$$

→ Phản ánh quan hệ giữa lãi gộp với doanh thu.

- 
$$\text{Tỷ lệ lãi thuần từ HĐKD trước thuế} = \text{Lãi thuần từ HĐKD trước thuế} / \text{Doanh thu thuần} = -36238458 / 1596787603 = -0,0227$$

→ Phản ánh quan hệ giữa lãi thuần với doanh thu.

### **Chương 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH YKY VIETNAM**

#### **3.1 Nhận xét chung về tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại công ty TNHH YKY VIETNAM**

Một trong những vấn đề cơ bản mà các nhà lãnh đạo doanh nghiệp hiện nay quan tâm đó là làm sao có thể đứng vững được trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh khốc liệt. Muốn làm được như vậy thì doanh nghiệp phải đưa được nhiều sản phẩm của mình ra thị trường và được người tiêu dùng chấp nhận, có như vậy thì doanh nghiệp mới có thể thu hồi được vốn để bù đắp chi phí và có lãi. Để làm được như vậy thì doanh nghiệp phải tổ chức tốt công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng.

Sau một thời gian thực tập tại công ty TNHH YKY VIETNAM, được quan sát thực tế công tác kế toán của công ty. Tuy khả năng còn hạn chế song với kiến thức đã học tại trường em xin đưa ra một vài nhận xét của mình về công tác kế toán chung và công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng nói riêng tại công ty như sau:

□ Ưu điểm:

*\* Về bộ máy kế toán:*

-Tại công ty có đội ngũ kế toán nhiệt tình, trình độ chuyên môn cao, nghiệp vụ vững vàng, sử dụng vi tính thành thạo giúp cho công việc kế toán nhanh gọn và chính xác.

-Việc tổ chức bộ máy kế toán như hiện nay đảm bảo sự thống nhất đối với công tác kế toán, giúp cho kế toán phát huy đủ vai trò, chức năng của mình.

*\* Về hình thức kế toán.*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ Nhật ký chung. Là loại hình ghi sổ kế toán được sử dụng hầu hết trong các doanh nghiệp không chỉ nhỏ và vừa mà còn cả những doanh nghiệp lớn. Hình thức kế toán Nhật ký chung có các ưu điểm rõ ràng, dễ hiểu, các loại sổ tránh được sự nhầm lẫn trong hạch toán và ghi nhận các nghiệp vụ

kinh tế phát sinh, đơn giản, thích hợp với mọi đơn vị kế toán và thuận lợi cho việc sử dụng kế toán máy, thuận tiện đối chiếu, kiểm tra chi tiết theo từng chứng từ gốc.

*\* Việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán.*

Công ty áp dụng đầy đủ và hợp lý hệ thống tài khoản được quy định quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

*\* Việc thực hiện công tác kế toán trên máy tính*

Công ty đã có bước phát triển trong việc đưa công nghệ thông tin vào trong quá trình làm công tác kế toán. Giúp cho công tác kế toán được đơn giản và không mất nhiều thời gian ghi chép theo phương pháp thủ công.

*\* Về phương pháp kiểm kê*

Việc chọn kiểm kê hàng hóa tồn kho bằng phương pháp kê khai thường xuyên đảm bảo được việc cung cấp chính xác các tài sản cũng như hàng hóa của công ty.

□ Hạn chế:

-Việc làm kế toán máy mới được đưa vào nên vẫn còn một số sai sót khi trong quá trình ghi nhận, xử lý và kết xuất số liệu.

-Có những khoản chi phí quản lý kinh doanh chưa được đưa vào chi tiết một cách phù hợp.

### **3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty**

Trong quá trình 2 tháng thực tập tại công ty, với các điểm mạnh trong bộ máy và công tác của đội ngũ cán bộ kế toán song song đó bản thân em vẫn còn thấy một số điểm hạn chế trong công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh, từ đó em có một số đóng góp như sau:

-Công ty hiện nay đang áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC cho doanh nghiệp vừa và nhỏ làm cho việc hạch toán các chi phí không được rõ ràng vì các TK 621, 622, 627 đều tập trung vào TK 154. Vì thế, em nghĩ công ty nên áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC để việc hạch toán được rõ ràng và hợp lý hơn.

-Hình thức sổ sách kế toán theo hình thức Sổ Nhật ký chung tuy được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp nhưng song song đó vẫn có một số hạn chế như ghi chép nhiều, dễ gây ra sự nhầm lẫn.

-Công ty chủ yếu bán hàng theo phương pháp trả chậm. Hình thức này giúp tiêu thụ hàng hóa nhanh nhưng đồng thời song song đó vẫn tồn tại các khoản nợ khó đòi. Bản thân em nghĩ rằng phòng kế toán nên lập thêm tài khoản dự phòng khó đòi vừa có thể kiểm soát số nợ và tình hình nợ của các công ty mua hàng.

-Đồng thời, thúc đẩy nhanh chóng việc thu hồi các khoản công nợ của công ty. Như vậy công ty hạn chế được việc chiếm dụng vốn mà còn có những khoản vốn để đầu tư sản xuất, giúp công ty có thể xoay vòng đồng vốn nhanh hơn.

-Trong phần chi phí quản lý kinh doanh, doanh nghiệp nên bổ sung thêm khoản chi phí bán hàng vì có nhiều khoản tính vào chi phí bán hàng ví dụ như phí Hải quan phục vụ cho việc xuất khẩu hàng hóa công ty vẫn đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp TK 64221.

-Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, việc tìm biện pháp tăng doanh thu nhằm mang lại lợi nhuận cho Công ty là điều quan trọng. Bên cạnh đó việc tạo thành những sản phẩm đóng vai trò không kém. Sự cải tiến về mẫu mã vừa để thu hút được nhiều khách hàng, đồng thời đảm bảo chất lượng cũng được nâng cao.

-Để có một vị trí vững chắc, đòi hỏi cần phải có một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, thích học hỏi tìm tòi những thiếu sót trong quá trình hoạt động nhằm khắc phục kịp thời và đảm bảo cho quá trình hoạt động liên tục. Vì vậy Công ty cần khuyến khích cho cán bộ công nhân viên được học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

## KẾT LUẬN

Trong quá trình phát triển của doanh nghiệp, công tác kế toán thật sự có vị trí quan trọng. Tổ chức tốt công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh giúp cho nhà quản lý có thể đánh giá tốt cũng như hoàn thiện tình hình sản xuất và tiêu thụ của hàng hóa. Từ đó có các phương pháp giúp hoàn thiện bộ máy công ty làm tăng tối đa lợi nhuận.

Thực hiện tốt công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh giúp cho doanh nghiệp và Nhà nước cùng có lợi khi thúc đẩy nền kinh tế trong nước ngày một phát triển từ đó thu hút sự đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài. Giúp cho việc tăng trưởng của hàng hóa xuất nhập khẩu.

Là một sinh viên thực tập với những kiến thức và thực tiễn vẫn còn hạn chế trong lĩnh vực kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh vì thế trong bài báo cáo vẫn còn tồn tại nhiều sai sót. Nhưng em mong rằng một số đóng góp của mình sẽ góp một phần nhỏ bé vào việc hoàn thiện công tác kế toán của công ty.

Trong suốt thời gian thực tập, để hoàn thành chuyên đề báo cáo tốt nghiệp này, em luôn nhận được sự hướng dẫn và giúp đỡ tận tình, ân cần của quý thầy cô, đặc biệt là Thầy Nguyễn Thanh Hùng, cùng toàn thể các anh chị thuộc bộ phận kế toán của công ty TNHH YKY VIETNAM.

Em xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô trường Đại học Thủ dầu Một, đặc biệt là khoa Tài chính-Ngân hàng đã dạy dỗ, truyền đạt kiến thức; cùng Ban Giám Đốc, cán bộ phòng kế toán đã tạo điều kiện cho em được thực tập tốt, nâng cao nhận thức, áp dụng các kiến thức học được vào thực tế, khắc phục và tìm ra những khuyết điểm để có thêm kinh nghiệm giúp ích cho quá trình công tác sau khi tốt nghiệp ra trường.

Bài báo cáo tốt nghiệp của em còn nhiều khiếm khuyết, sai sót mong được thầy cô và các anh chị đóng góp và bổ sung để bài báo cáo được hoàn thiện.

Em xin chân thành cảm ơn

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Sách “Kế toán tài chính” ( phần 1, phần 2, phần 3) của T.S Phan Đức Dũng, NXB thống Kê, năm 2010.
2. “Giáo trình Nguyên lý kế toán” của T.S Trần Phước, NXB Thống Kê.
3. Hướng dẫn thực hành ghi chép chứng từ và sổ kế toán, NXB Thống Kê.
4. Luật kế toán và các văn bản kế toán hiện hành
5. QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006.
6. [www.webketoan.vn](http://www.webketoan.vn).